

*Số tay nhận diện các loài động vật thường bị
buôn bán ở Quảng Ngãi và Bình Định*

*Manual guide to identify most trafficked animals
in Quang Ngai and Binh Dinh Provinces*



PHẦN 1. GIỚI THIỆU

Việt Nam được biết đến nhiều trong khoa học bởi sự đa dạng cao về thành phần loài động vật, đặc biệt đối với các loài thú. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng được biết đến nhiều bởi tình trạng buôn bán động vật, săn bắt động vật dã và đang diễn ra mạnh mẽ, làm nhiều loài không còn được tìm thấy ngoài tự nhiên, nhiều loài đang đến gần với sự tuyệt chủng. Công tác ngăn chặn tình trạng săn bắt, buôn bán động vật hoang dã luôn khó khăn và phức tạp không chỉ bởi vì thủ đoạn săn bắt và buôn bán ngày càng tinh vi mà còn định danh các loài bị buôn bán luôn gặp trở ngại. Xác định đúng loài động vật bị buôn bán, bao gồm tên thông thường và tên khoa học, sẽ giúp cơ quan pháp luật có hướng xử lý đúng đắn và kịp thời các trường hợp vi phạm.

Cuốn sổ tay này được biên soạn nhằm giúp người đọc có thể nhận diện được các loài động vật thường bị buôn bán và có vùng phân bố, hay sinh sống, trong hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định cũng như các vùng lân cận. Nhóm biên soạn muốn gửi đến người đọc những hình ảnh trực quan, hướng dẫn chi tiết để có thể nhận diện nhanh các nhóm loài thường bị buôn bán ở Quảng Ngãi và Bình Định.

Nhóm tác giả

PART 1. INTRODUCTION

*V*iet Nam is one of the most famous country by high value of biodiversity in number of fauna species, especially in mammal fauna. In additions, Vietnam is also known much because hunting, poaching and trading animals are in high pressures, leading many species was not found in nature, and many species are on brink of extint. The efforts to stop poaching, wildlife trade are always difficut and complicated not only becuase of tricks of hunting and trading increasingly sophisticated but also identify the species being trafficked are problematic. Identify trafficked animals correctly, including common name and scientific names will help law enforcement agencies have appropriate and timely han-dling infringement cases.

This manual guide was introduced to audiences in Binh Dinh and Quang Ngai Provinces in order to help in identify the most trafficked animals and that have home in these provinces. The authors also would like to introduce to reader many visual images, detaily guide to recognize species quickly.

The group of author

Danh sách các loài được sử dụng trong Sổ tay
List of described species in this manual guide

TT	Tên Việt Nam Common name	Tên tiếng anh English name	Tên khoa học Scientific name
1	Chồn bay (Cầy bay)	Sunda colugo	<i>Cynocephalus variegatus</i>
2	Tê tê Java	Sunda pangolin	<i>Manis javanica</i>
3	Tê tê vàng	Chinese pangolin	<i>Manis pentadactyla</i>
4	Cu li lớn	Asian slow loris	<i>Nycticebus bengalensis (N. coucang)</i>
5	Cu li nhỏ	Pygmy slow loris	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
6	Voọc chà vá chân xám	Grey-shanked douc langur	<i>Pygathrix cinerea</i>
7	Voọc chà vá chân đỏ	Red-shanked douc langur	<i>Pygathrix nemaeus</i>
8	Voọc chà vá chân đen	Black-shanked douc langur	<i>Pygathrix nigripes</i>
9	Khỉ mặt đỏ	Stump-tailed macaque	<i>Macaca arctoides</i>
10	Khỉ đuôi dài	Long-tailed macaque	<i>Macaca fascicularis</i>
11	Khỉ đuôi lợn	Pig-tailed macaque	<i>Macaca leonina (M. nemestrina)</i>
12	Khỉ vàng	Rehus macaque	<i>Macaca mulatta</i>
13	Vượn đen má hung	Yellow checked gibbon	<i>Nomascus (Hylobates) gabriellae</i>
14	Vượn đen má trắng nam	Southern white checked gibbon	<i>Nomascus siki</i>
15	Rái cá vuốt bé	Oriental small-clawed otter	<i>Amblyonyx (Aonyx) cinereus (A. cinerea)</i>
16	Rái cá thường	Eurasian otter	<i>Lutra lutra</i>
17	Rái cá lông mượt	Smooth otter	<i>Lutrogale (Lutra) perspicillata</i>
18	Báo gấm	Clouded leopard	<i>Neofelis nebulosa</i>
19	Báo hoa mai	Leopard	<i>Panthera pardus</i>
20	Mèo gấm	Marble cat	<i>Pardofelis (Felis) marmorata</i>
21	Mèo rừng	Leopard cat	<i>Prionailurus (Felis) bengalensis</i>
22	Chồn mực (Cầy đen)	Binturong	<i>Arctictis binturong</i>

Danh sách các loài được sử dụng trong Sổ tay (tt)
List of described species in this manual guide (cont.)

TT	Tên Việt Nam Common name	Tên tiếng anh English name	Tên khoa học Scientific name
23	Cây văn bắc	Owston's Civet	<i>Chrotogale owstoni</i>
24	Cây gấm	Spotted linsang	<i>Prionodon pardicolor</i>
25	Cây giông sọc	Large-spotted civet	<i>Viverra megaspila</i>
26	Cây giông	Large indian civet	<i>Viverra zibetha</i>
27	Cây hương	Small indian civet	<i>Viverricula indica</i>
28	Gấu chó	Sun bear	<i>Ursus (Helarctos) malayanus</i>
29	Gấu ngựa	Asian black bear	<i>Ursus (Selenarctos) thibetanus</i>
30	Bò tót	Gaur	<i>Bos gaurus</i>
31	Mang lớn	Large-antlered muntjac	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>
32	Mang Trường Sơn	Annamite muntjac	<i>Muntiacus truongsongensis</i>
33	Sơn dương	Chinese serow	<i>Naemohedus (Capricornis) sumatraensis</i>
34	Sao la	Saola	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
35	Niệc nâu	Tickell's brown hornbill	<i>Anorrhinus tickelli</i>
36	Hồng hoàng	Great hornbill	<i>Buceros bicornis</i>
37	Trĩ Sao	Crest argus	<i>Rheinardia ocellata</i>
38	Gà tiền mặt vàng	Grey peacock-pheasant	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
49	Hổ mang chúa	King cobra	<i>Ophiophagus hannah</i>
40	Kỳ đà vân	Common indian monitor	<i>Varanus bengalensis (V. nebulosa)</i>
41	Kỳ đà hoa	Banded tree monitor	<i>Varanus salvator</i>
42	Rùa hộp ba vạch	Chinese three-striped box turtle	<i>Cuora trifasciata</i>
43	Rùa núi vàng	Yellow-headed turtle	<i>Indotestudo elongata</i>
44	Rùa trung bộ	Annam leaf turtle	<i>Mauremys annamensis</i>

Giải thích ký hiệu/ **Abbreviation**

*IB: Phụ lục IB trong nghị định 32/2006/NĐ-CP/ **Appendix IB**
in Degree 32/2006/NĐ-CP*

*IIB: Phụ lục IIB trong nghị định 32/2006/NĐ-CP/ **Appendix IIB**
in Degree 32/2006/NĐ-CP*

*LC: Ít quan tâm/ **Least concern***

*LR/nt: Ít bị đe dọa-gần bị đe dọa / **Lower Risk - near threaten***

*NT: Gần bị đe dọa/ **Near Threaten***

*VU: Sẽ Nguy cấp/ **Vulnerable***

*EN: Nguy cấp/ **Endangered***

*CR: Cực kỳ nguy cấp/ **Critical Endangered***

*SĐVN: Sách đỏ Việt Nam/ **The Vietnam Red Data Book***

*IUCN: Tổ chức bảo tồn tài nguyên thiên nhiên/ **The International Union for Conservation of Nature***

*PHẦN 2.
HƯỚNG DẪN NHẬN DIỆN*

*PART 2.
GUIDE FOR IDENTIFICATION*

Chồn bay (Cầy bay)
Sunda Colugo
Cynocephalus variegatus

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Mồm dài và không phủ vảy. Cơ thể có màu vàng xám. Đầu rộng, tai ngắn tròn. Con cái và con đực có màu khác nhau với màu xám ở con cái và sẫm hơn, có khi nâu đỏ ở con đực. Màng da bao phủ các chi và đuôi. Các chi có móng vuốt phát triển và gắn với màng da.

Usually grey, with extensive black and white markings. Most distinctive feature is the gliding membrane with extends between front and hind legs and encloses tail. All four legs relatively long with long, sharp claws on toes with are connected by webs.

Mặt lưng có các đốm trắng dọc hai bên hông và trên các chi

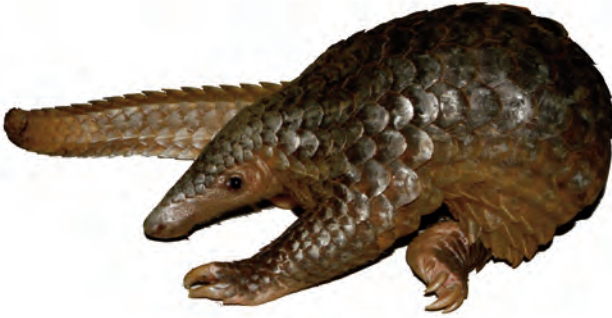
White markins on back and upperside of limbs



SĐVN: EN
IUCN (2015): LC
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Tê tê Java
Sunda Pangolin
Manis javanica

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Tê tê có toàn thân và mặt trên của các chi phủ vảy sừng cứng. Vùng xung quanh mắt, mặt dưới của vùng đầu, bụng và các chi không có phủ vảy. Đầu thon dài với phần mõm dài và nhỏ. Các vuốt phát triển mạnh, vuốt trước ngắn hơn 50% vuốt sau. Đuôi Tê tê java có hơn 25 hàng vảy dọc hai bên.

Distinctive brownish, scaly mammal, with long claws; front claws less than 50% longer than hind claws; tailed relative long with more than 25 scales along edge and well-developed. No scales cover around eyes, lower-part of body, head and belly.



Vảy Tê tê có nhiều tia cùng gốc. Gờ vảy ở giữa nổi cao lên.

SĐVN: EN
IUCN (2015): CR
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Tê tê vàng
Chinese Pangolin
Manis pentadactyla

Lớp thú: Mammalia



(Francis, 2008)

Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN



Kích thước lớn hơn tê tê java. Móng vuốt trước dài gấp đôi móng vuốt sau. Đuôi ngắn với ít hơn 20 hàng vảy dọc theo đuôi. Tai to hơn loài tê tê java.

Larger pangolin, compare to sunda pangolin. Front claws develops and long as twice as hind claws. Tailed relative shorter than Sunda pangolin with less than 20 scales along edge.

SĐVN: EN
IUCN (2015): CR
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Cu li lớn
Asian slow loris
Nycticebus bengalensis

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Cu li lớn có trọng lượng cơ thể lớn hơn 0.5g, thường từ 1.5 đến 2.0kg ở con trưởng thành. Chiều dài cơ thể lớn hơn 30cm. Cơ thể có bộ lông màu vàng nâu với vùng trắng xung quanh cổ. Dọc theo sống lưng có viền đen đậm kéo dài từ đầu đến gần đuôi, chẻ đôi đến tai và mắt. Tai của cu li lớn phủ nhiều lông.

A *Asian slow lorises have relative large body mass with more than 0.5kg, normally from 1.5 to 2.0kg in mature. Body length normally longer than 30cm. Overall colour orange-buff to light brown, with extensive greyish frosting on neck, head and forelimbs; dark rings around eyes. Dark striped on back, extend to tailed and indistinct forks to eyes and ears. Ears covered by relative long fur.*

SĐVN: VU
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Cu li nhỏ
Pygmy loris
Nycticebus pygmaeus

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Cu li nhỏ có bộ lông màu vàng nâu ở phần trên, trắng nhạt hơn ở phần dưới bụng và mặt dưới của cơ thể. Chiều dài thân của cu li nhỏ thường dưới 26cm, và nặng thường dưới 500g. Tai to, phủ ít lông hơn loài cu li lớn. Phần trên lưng có một sọc đen nhưng ngắn.

Pygmy loris has brownish colour in upper part and lighter in lower part of body. The body length normally less than 26cm and body mass less than 500g. ear relative larger, fur short and ear obviously.

Ngón chân thứ 02 của cu li lớn và cu li nhỏ đều có vuốt giống với thú ăn thịt.

The second in both Asian slow loris and pygmy loris has claw instead of nail.



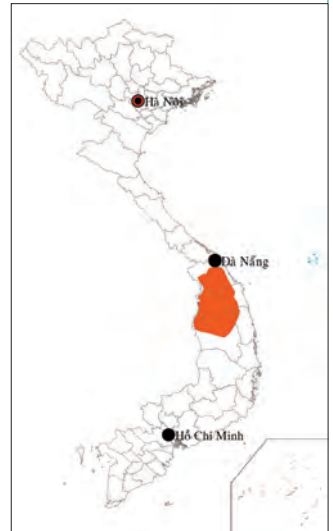
SĐVN: VU
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Vọc chà vá chân xám
Grey-shanked douc
Pygathrix cinerea

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN



Vọc chà vá chân xám có bộ lông màu xám ở trên đỉnh đầu, phần bụng và lưng. Lông ở tay có màu xám và đen dần khi đến gần thân. Phần mặt có màu hung đỏ xung quanh mắt, mũi; miệng có màu trắng. Lông ở mặt phát triển thành đĩa mặt, có màu trắng. Đuôi có màu trắng và dài hơn thân.

Grey-shanked douc has grey fur on head, belly and back. Grey colour with dark based on forelimb and hindlimb. Bare skin on face yellow-brown, except around mouth and chin, which is white. White tailed and longer than body length.

SĐVN: CR
IUCN (2015): CR
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Vọc chà vá chân đỏ
Red-shanked douc
Pygathrix nemaeus

Lớp thú: Mammalia



Photo: GreenViet

Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN

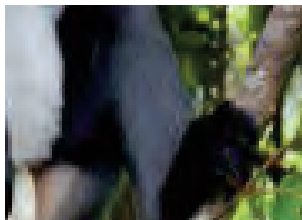


Vọc chà vá chân đỏ hay còn gọi là chà vá chân nâu cũng có đuôi dài màu trắng như vọc chà vá chân nâu nhưng lông ở chân có màu đỏ. Phần lông ở tay màu trắng, lông ở mặt phát triển thành đĩa mặt có màu trắng. Phần lông ở cổ và họng có màu hung đỏ. Lông bụng và lưng màu xám. Bìu có màu trắng và dương vật màu đỏ.

Red-shanked douc langur have similar external morphology to grey-shanked douc langur but shank has red color, whitened lower arm.



Vọc chà vá chân đỏ có bộ lông màu đỏ từ đầu gối đến bàn chân

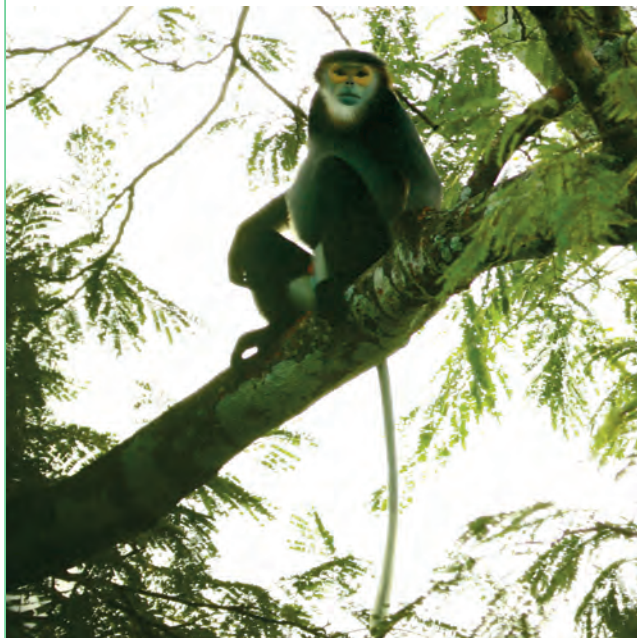


Vọc chà vá chân xám có bộ lông xám từ đầu gối đến bàn chân

SĐVN: EN
IUCN (2015): EN
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Voọc chà vá chân đen
Black-shanked douc langur
Pygathrix nigripes

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Voọc chà vá chân đen có bộ lông màu đen ở chân và tay, màu xám ở phần lưng và bụng. Vùng da ở gần hậu môn màu xanh, dương vật màu đỏ. Đuôi dài, màu trắng.

Similar to other douc species but forelimb and hindlimb black, yellow around eyes and green in the rest of face.



Mặt voọc chà vá chân đen có màu xanh với vùng vàng quanh mắt

Mặt voọc chà vá chân đỏ có màu vàng đỏ nhạt

Mặt voọc chà vá chân xám có màu vàng hung đỏ

SĐVN: EN
IUCN (2015): EN
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Khỉ mặt đỏ
Stump-tailed macaque
Macaca arctoides

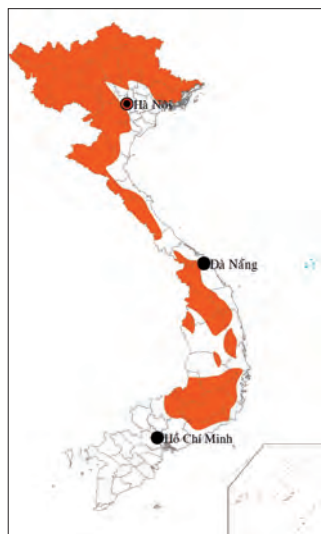
Lớp thú: Mammalia



Khỉ mặt đỏ có kích thước lớn nhất trong các loài khỉ ở Việt Nam. Bộ lông có màu nâu đỏ. Phân da mặt xung quanh mắt và phân má có màu đỏ. Đuôi ngắn, gần như không thấy nên nhiều người nghĩ khỉ mặt đỏ không có đuôi. Con non có bộ lông màu trắng.

Stump-tailed macaque is largest among macaque in Vietnam. Upperparts vary from dark brown to reddish-brown. Hairs on back and sides of head very long and shaggy. Facial skin pink to reddish, becoming darker with age. Tail short, barely visible. The infant has white color in pelage.

Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



SĐVN: VU
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Không

Khỉ đuôi dài
Long-tailed macaque
Macaca fascicularis

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN



Khỉ đuôi dài có kích thước nhỏ nhất trong các loài khỉ ở Việt Nam. Đuôi dài bằng thân. Bộ lông cơ thể có màu xám. Trên đỉnh đầu có một chỏm lông phát triển tạo thành mào.

Long tailed macaque is a smallest macaque in Vietnam. Tailed is long as body length, dark gray fur on body.

SĐVN: LR/nt
IUCN (2015): LC
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Không

Khỉ đuôi lợn
Pig-tailed macaque
Macaca leonina

Lớp thú: Mammalia



Khỉ đuôi lợn có bộ lông màu nâu xám, bụng màu xám trắng. Đầu có đám lông xoáy, hướng ra hai bên tạo thành hình chữ V. Đuôi thon dần và phủ lông ngắn giống đuôi lợn.

The pig-tailed macaque has the greyish-brown pelage on upperparts, paler on the belly. There is the patch on the middle of the crown of the head, consisting of dark brown or black hair, forming a V shape. The tail tapers from thicker to thinner and is covered with short fur, similar to tail of pig.



Đầu có xoáy phát triển thành hình chữ V

Dark hair forming V shape on the head

Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



SĐVN: VU
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Không

Khỉ vàng
Rehus macaque
Macaca mulatta

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Bộ lông của khỉ vàng có màu xám ở nửa trên thân, màu vàng ở nửa dưới thân. Đuôi to, ngắn hơn chiều dài thân. Da mặt không có lông và có màu đỏ hồng. Lông ở đỉnh đầu hơi vàng. Đuôi ngắn hơn nửa chiều dài thân.

The pelage of Rehus macaque has brownish colour on the back, reddish on flanks, rump and thighs while greyish over the shoulder. Facial skin has pink color. Short tail, long as 1/2 head-body length.



Đầu khỉ vàng
tròn đều



Đầu khỉ đuôi lợn
có xoáy chữ V



Đầu khỉ đuôi dài
có mào

SDVN: EN
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Vượn đen má vàng
Yellow-checked crested gibbon
Nomascus (Hylobates) gabriellae

Lớp thú: Mammalia



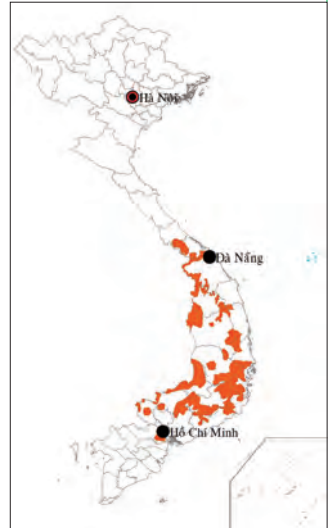
Vượn đen má vàng có lông màu đen ở cá thể đực và vàng ở cá thể cái. Ở con đực, hai bên má có nhúm lông màu vàng đến vàng hung. Không có đuôi, chiều dài tay và chân ngang nhau.

The yellow-cheeked crested gibbon is a small ape, black in male and yellow in female. In adult male, there are yellow patch on the cheek, not connecting at chin. No tail, arm long as leg length.

Cá thể cái có bộ lông màu vàng đến vàng hung. Có thể có nhúm lông đen trên đầu hoặc không.

Ghi chú: Năm 2010, các nhà khoa học mô tả loài vượn ở vùng Gia Lai, Quảng Ngãi và Bình Định là loài mới với tên gọi là Vượn Trung Bộ, hay vượn đen má vàng bắc và có tên khoa học là *Nomascus annamensis*.

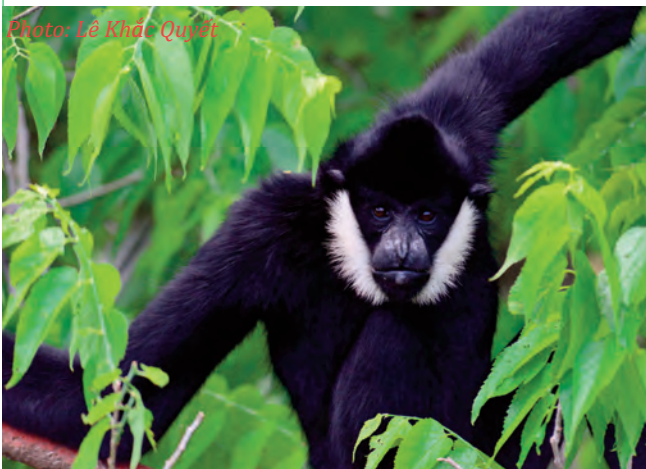
Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



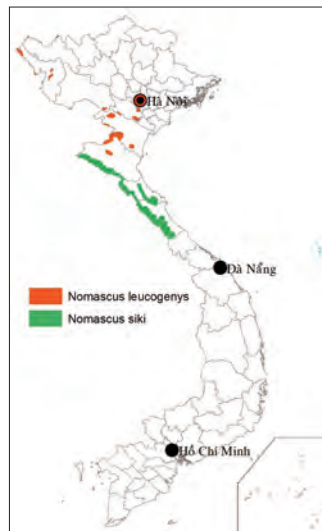
SDVN: EN
IUCN (2015): EN
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Vượn đen má trắng
Southern whited checked gibbon
Nomascus leucogenys

Lớp thú: Mammalia

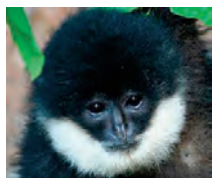


Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN



G iống với vượn đen má vàng nhưng hai nhúm lông bên má ở con đực có màu trắng, kéo dài đến tai.

The southern white-cheeked gibbon is similar to yellow-cheeked crested gibbon but cheek's hair is white and extend to ear.



Đầu của vượn đen má trắng bắc đực có dải lông màu trắng ở hai bên má và mở rộng qua tai, không đến cằm.

Đầu của vượn đen má trắng nam đực có nhúm lông màu trắng ở hai bên má và mở rộng đến tai và đến cằm.

Phần đầu của vượn đen má vàng đực có nhúm lông màu vàng ở hai bên má.

Vượn đen má trắng đã được tách thành 02 loài là Vượn đen má trắng bắc (Tên khoa học là *Nomascus leucogenys*) và Vượn đen má trắng nam (Tên khoa học là *Nomascu siki*). Trong nghị định 32/2006 và 160/2013 sử dụng tên là *Nomascus (Hylobates) leucogenys*

SĐVN: EN
IUCN (2015): EN
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Rái cá vuốt bé
Small-clawed otter
Aonyx cinerea

Lớp thú: Mammalia



(Francis, 2008)

Mình nhỏ và ngắn. Mặt ngoài các chi và lưng có màu xám đậm, nhạt hơn ở vùng bụng và mặt trong các chi. Ngực có màu trắng xám và vuốt rất ngắn, khó thấy. Màng bơi không phát triển và chỉ nổi một phần các ngón chân.

The oriental small-clawed otter has smaller and shorter in size when compare to other ottes. Legs is dark grey on outer parts and pale on inner parts. The back and flanks are dark grey, belly is ligh grey. Chest has white color, very short and small claws. Webbing on the feet is minimal, connecting only the base of the toes.

Bàn chân của rái cá vuốt bé có móng nhỏ, khó thấy.

Very small claw on foot and hard to see



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



SĐVN: VU
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Rái cá lông mượt
Smoothed-coated otter
Lutrogale (Lutra) perspicillata

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN



Rái cá lông mượt có hình dạng giống rái cá thường nhưng vùng trắng ở cổ họng chỉ mở rộng xuống đến ngực. Màng da không bao phủ hết các ngón chân, chỉ phủ đến đốt thứ 2. Mõm ngắn hơn nhưng mắt lại to hơn rái cá thường. Lông mượt, đường viền lông ở mũi không tạo thành hình dích dắc.

Smooth-coated otter has similar pattern to Eurasian otter but haveing the distinct feature of a white patch on the throat stretching to the chest. The foot web is not covered to the end of toe length. The coat is smooth and sleek, the margin line of hair above the nose does nor form a zigzag pattern

SĐVN: VU
IUCN (2015): NT
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Rái cá thường
Eurasian otter
Lutra lutra

Lớp thú: Mammalia

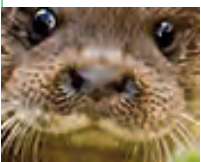


(Francis, 2008)

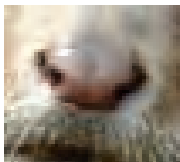
Đầu tròn, mõm bé, tai nhỏ và tròn. Lông có màu nâu ở lưng, nhạt ở bụng. Giữa các ngón chân có màng da rộng nối liền hầu hết chiều dài ngón. Đuôi dài, phần gốc đuôi tẹp và mút đuôi nhỏ. Đường viền lông trên mũi tạo thành hình zigzag đặc.

The Eurasian otter has a round head with a wide muzzle and round, small ears. Pelage is rough, brown on the back and lighter on the belly. Most of the toe length is covered with a connecting web. The tail is long and wide at the base, narrows towards the tip. The marginal line of hair above the nose forms a zigzag pattern.

Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Nose of Eurasian otter



Nose of smooth coat otter



nose of oriental small-clawed otter

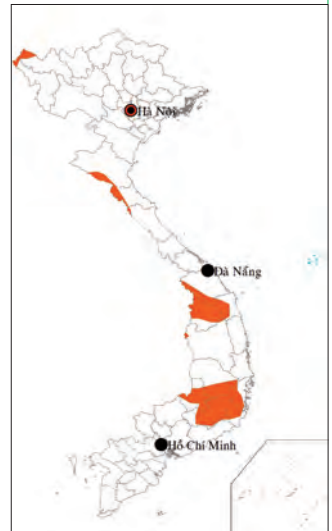
SĐVN: EN
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Báo gấm
Clouded Leopard
Neofelis nebulosa

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Báo gấm có bộ lông với hoa văn đẹp, có màu vàng sáng với nhiều hoa văn lớn ở 2 bên lưng. Các hoa văn có viền đen khép kín. Trên lưng đến đuôi có nhiều vết đen to, phủ kín; phần đầu và đuôi có nhiều đốm đen nhỏ hơn. Dọc theo đuôi của nhiều vòng khoanh rõ ở mặt trên nhưng đứt quãng hoặc mờ ở mặt dưới. Báo gấm có kích thước nhỏ hơn Hổ và Báo hoa mai.

Đuôi Báo gấm không có đốm, tạo thành các vòng đen

Clouded leopard has beautiful pattern, cloud-like on its back and sides. These clouds are largest over the shoulders and decrease in size toward the rear and tail. A black stripe runs along the spine, and black spots of different sizes reach down the legs to the feet. Cloud leopard has smaller body size than tiger and leopard.



SĐVN: EN
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Báo hoa mai
Leopard
Panthera pardus

Lớp thú: Mammalia



(Francis, 2008)

Báo hoa mai to hơn Báo gấm, có nền lông màu vàng nhạt ở phần lưng, trắng bạc hơn ở phần bụng. Toàn thân có nhiều đốm đen vừa, không tạo thành hoa vân như ở Báo gấm. Báo hoa mai có hai dạng, một dạng khác có màu đen hoàn toàn và được gọi là báo đen.

Leopard has larger body than clouded leopard, yellow-brown, with many black spots over most of the body. Some of these spots may be "rosettes", or spots that form rings or near-rings. Another form of Leopard is black almost totally.

Dạng màu đen hoàn toàn ở Báo hoa mai.

The totally black form in Leopard and was called Black Panther.



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



SĐVN: CR
IUCN (2015): NT
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Mèo gấm
Marble cat
Pardofelis (Felis) marmorata

Lớp thú: Mammalia



(Francis, 2008)

Mèo gấm có kích thước giống mèo nhà nhưng lông đuôi dày. Bộ lông dày, có màu thay đổi từ nâu xám đen đến vàng nâu. Vùng lưng và hai bên hông có nhiều mảng tối giống như ở Báo gấm nhưng kích thước không đồng nhất và viền không khép kín. Đuôi có nhiều đốm.

The marble cat has similar in size to domestic cat but hair on tail is thicker. The coat is thick with background color range from grey-brown through yellowish grey to red-brown. There are many black blotches but in various size and black edge not enclosed. Long tail with many black spot.

Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Đuôi Mèo gấm có nhiều đốm, không tạo thành vòng



Đuôi Báo gấm không có đốm, tạo thành các vòng đen

SĐVN: VU
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Mèo rừng
Leopard cat
Prionailurus (Felis) bengalensis

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN

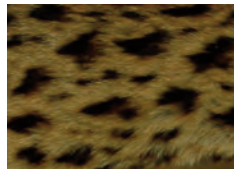


Mèo rừng có kích thước và hình dạng giống với mèo nhà. Bộ lông mềm, có màu vàng trắng đến vàng nâu. Hai bên lưng, đùi và chi có nhiều đốm đen không đều với viền màu vàng nâu. Mặt dưới của cơ thể và mặt trong của các chi có bộ lông màu trắng xám.

The Leopard cat has similar in size to domestic cat but has yellow coat. There are many various size of black spot on flanks, thighs and legs. The upperside and belly have smooth pale-grey color.

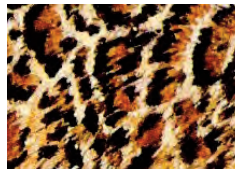
Các đốm đen ở Mèo rừng không đều và nhỏ, không tạo thành các hoa văn lớn, rõ ràng.

The various size of black spot on flanks.



Mèo gấm có hoa văn lớn, với viền đen và rõ ràng.

Marble cat have black patch, obviously black edge but not enclosed



SDVN:
IUCN (2015): LC
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Chồn mực (Cầy đen)
Binturong
Arctictis binturong

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Cầy mực có kích thước lớn nhất trong các loài cầy. Toàn thân có lông đen, dày bao phủ. tai to, trên vành tai có nhúm lông dài, vành tai có màu trắng. Đuôi dài, to và hẹp dần đến mút đuôi.

The Binturong is the largest civet in its family. Hair is long, shaggy, and black with light tips. The ears are round, large and have long hair on ear edge, white hairs on ear edge. Long tail with wide at based and narrow to flattened tip at the end.

Phần lông ở trước đầu của cầy mực có màu trắng. Lông tai phát triển dài ra hai bên.

White hair on head and vertex, well develop hair on ear edge.



SĐVN: EN
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Cầy vằn bắc
Owston's civet
Chrotogale owstoni

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN

Cầy vằn bắc có cơ thể thon dài, cổ và đầu dài, chân cao. Có hai sọc đen rộng từ sau tai đến vùng vai. Bộ lông có màu nâu xám với các mảng đen đặc trưng. Trên lưng có 04 vạch đen rộng xen kẽ các vạch trắng hẹp. Đuôi dài, với 2 phần 3 chóp đuôi có màu đen. Vùng chân có nhiều đốm đen.

The Owston's civet has long, slender body, hight legs. There are two broad black strip extend from behind of ears to shoulder. It has a tawny buff-grey body with highly contrasted black markings on its back and tail. There are 04 broad black bands on back, seperate by narrow white bands. The last two-thirds of the tailed is completely black. Legs have many small black spot.



SĐVN: VU
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Không

Cầy gấm
Spotted linsang
Prionodon pardicolor

Lớp thú: Mammalia



Photo: WCS

Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Cầy gấm có cơ thể thon dài, chân ngắn, cổ và đầu dài, và đuôi dài. Cơ thể có bộ lông màu nâu đến vàng nhạt. Có hai sọc đen dài từ sau tai đến vai và các sọc đen ngắn hơn ở vùng cổ. Có nhiều đốm đen với kích thước khác nhau ở vùng hông, chân và đuôi. Đuôi có 8 đến 9 vòng đen xen kẽ các vòng vàng nhạt hẹp.

The spotted linsang has long, slender body, short limbs, elongate neck and head, long tail. The mainly color is brown to yellowish-beige. There are two black strip extend from behind the ears to the soulders and two shorter stripes run along the neck. Flanks and limbs have many black spot with various size. The cylindrical tail has eight or nine borad dark rings, seperated by narrwo buff rings.

SĐVN: VU
IUCN (2015): LC
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Không

Cầy giông sọc
Large-spotted civet
Viverra megaspila

Lớp thú: Mammalia



(Francis, 2008)

Cầy giông đốm lớn có bộ lông màu mốc xám, đậm hơn ở lưng và nhạt dần ở bụng. Trên gáy có một dải lông đen cứng chạy dọc sống lưng và phát triển đến cuối đuôi. Hai bên sườn, đùi và chân sau có nhiều đốm đen lớn. Đuôi có 05 vòng đen trắng xen kẽ nhưng các vòng trắng không khép kín.

The large spotted civet has grey coat, darker on the back and paler over belly. The hair from neck, along back and extend to tip of tail is erectile crest. There are many large black spot on the flanks, thighs and hind legs. Tail long with 5 black and white alternating bands but white bands are not encircle.

Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



SĐVN: VU
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Không

Cầy giông
Large Indian civet
Viverra zibetha

Lớp thú: Mammalia



(Francis, 2008)

Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN

Cầy giông có bộ lông màu mốc xám, đậm hơn ở lưng và nhạt dần ở bụng. Trên gáy có một dải lông đen cứng chạy dọc cơ thể. Cổ dài, có 2 dải yếm trắng xen kẽ các dải đen. Đuôi có 05 vòng đen xen kẽ 5 vòng trắng. Chóp đuôi có màu đen. Chân đen.

The large Indian civet has grey coat, darker on the back and paler over belly. From neck, along to back and end at tailed base is a black crest, erectile hair. Long neck has notable white and black alternating bands of hair. Tail has five alternating black and white rings, taile tip is black. Feet are dark-coloured.



SĐVN:
IUCN (2015):NT
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Không

Cầy hương
Small Indian civet
Viverricula indica

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Cầy hương nặng từ 2 đến 4 kg. Bộ lông có màu xám tro với nhiều đốm đen ở hai bên hông cơ thể. Trên lưng có các sọc đen chạy dọc thân. Chân ngắn và có màu đen tuyền. Đuôi dài, có từ 6-9 vòng đen trắng xen kẽ và chóp đuôi trắng.

The small Indian civet weights about 2 to 4kg. Ashy-gray coat with black spot on flank, several dark striped on back. Short and black legs. Long tail and has 6-9 alternating black-and-white bands but white on tip.



Đuôi của Cầy hương có 6 đến 9 vòng trắng xen với vòng đen.



Đuôi của Cầy giống sọc không tạo có vòng khép kín, mặt trên đuôi màu đen.

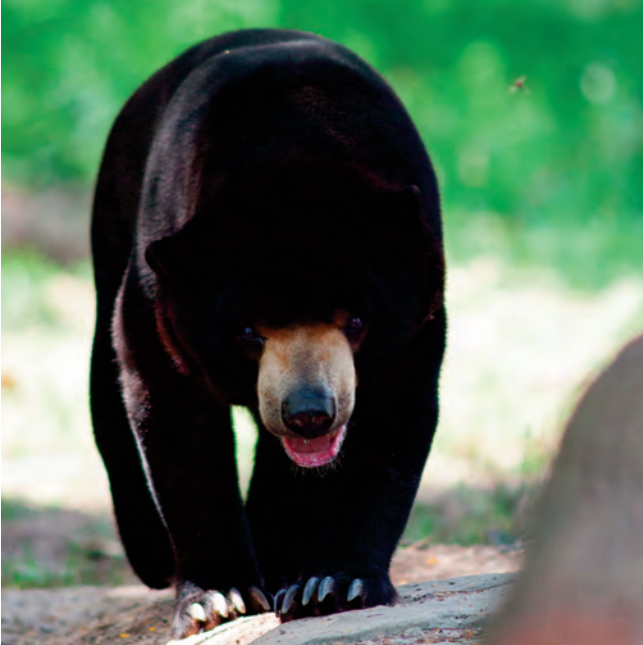


Đuôi của Cầy giống có 05 vòng đen trắng xen kẽ. Mút đuôi màu đen.

SĐVN:
IUCN (2015): LC
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Không

Gấu chó
Sun bear
Ursus (Helarctos) malayanus

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN



Gấu chó có bộ lông màu đen ngắn và mịn, cổ không có bờm lông. Ngực có yếm hình chữ U màu vàng. Đầu tròn, tai nhỏ và tròn, mõm ngắn. Vùng lông màu trắng xung quanh mõm có thể kéo dài đến mắt. Gấu chó là loài có kích thước nhỏ nhất trong các loài gấu trên thế giới.

The Sun bear have a short, smooth black coat with no shaggy mane on the neck. A yellow U shape marking occur on the upper breast. The white hair around the muzzle often extends far above the eyes. The Sun bear is a smallest bear in the world.

SĐVN: EN
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Gấu ngựa
Asian black bear
Ursus (Selenarctos) thibetanus

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Gấu ngựa có kích thước lớn hơn Gấu chó, lông màu đen dày, dài và có bờm phát triển ở cổ. Ngực có yếm hình chữ V màu trắng đến trắng vàng. Tai to, nhiều lông phủ kín.

The Asian black bear have larger body size than Sun bear, long and thick black coat with shaggy mane on the neck. There is a V shape marking on the upper of breast. Ear is larger than Sun bear and



Yếm trắng hình chữ V ở Gấu ngựa



Yếm trắng hình chữ U ở Gấu chó

SDVN: EN
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Bò tót
Gaur
Bos gaurus

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Bò tót có kích thước cơ thể lớn, bộ lông màu đen bóng ánh xanh. Phần lông từ đầu gối đến bàn chân có màu vàng nhạt. Sừng của bò tót to với gốc sừng hình ovan xanh nhạt, cong hướng vào trong và mũi sừng hơi hướng về phía trước. Con non của bò tót có màu nâu vàng với đốm lông sẫm dọc theo sống lưng.

The Gaur is a large, dark-coloured herbivore. The fur from knees to foot is grey-yellow. Big horns with oval shape at base and dark blue colour, curve inward and forward slightly at the tip of horns. The infant is brown with a black strip down its back.

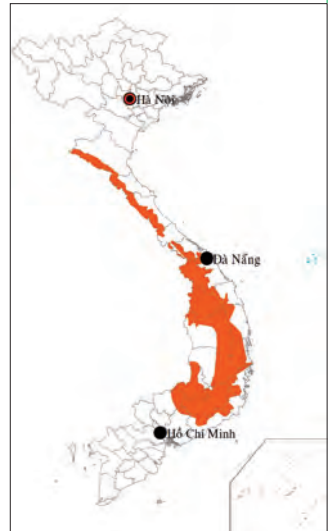
SĐVN: EN
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Mang lớn
Large-antlered muntjac
Megamuntiacus vuquangensis

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Mang lớn có kích thước lớn nhất trong các loài mang ở Việt Nam, nặng đến 50kg. Bộ lông cơ thể có màu nâu, vùng lông ở cổ và cằm sáng hơn. Sừng lớn, phân nhánh. Gốc sừng dài từ 5-7cm, ngắn hơn gốc sừng của Mang thường. Đuôi ngắn, có màu trắng.

The large-antlered muntjac is the largest muntjac in Vietnam, weight up to 50kg. It has a red brown coat on whole body, lighter on throat and chin. Large horn with short horn base, about 5-7cm, shorter than Common muntjac. Tail is short and has white color.

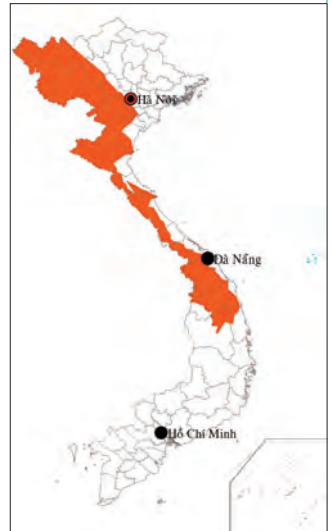
SĐVN: VU
IUCN (2015): EN
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Mang Trường Sơn
Annamite muntjac
Muntiacus truongsonensis

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Mang Trường Sơn có kích thước nhỏ, nặng khoảng 15-20kg. Toàn thân có lớp lông mịn màu vàng nâu hoặc rỉ sắt. Lông ở vùng đỉnh đầu và gốc sừng có màu vàng sáng hơn màu lông cơ thể. Sừng ngắn, không phân nhánh.

The Annamite muntjac has smallest size, about 15-20kg. The fur is reddish or yellow rust colour. Bright brownish yellow hair on vertex and horn base. Short horn and unbranched.

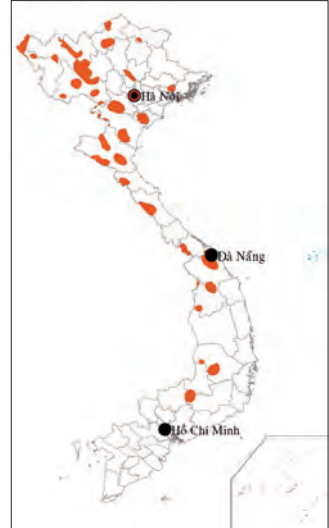
SĐVN: DD
IUCN (2015): DD
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Sơn dương
Chinese serow
Naemorhedus sumatraensis

Lớp thú: Mammalia



Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN



Sơn dương có chiều cao vai đến 1m, bộ lông dày, cứng, tối màu và phần bụng có màu sáng. Bờm dày, đuôi ngắn, lông ở mặt trong tai có màu trắng. Sừng sơn dương có hình nón đặc trưng, cong về phía sau và dài khoảng 30cm. Dọc sống lưng có lông cứng phát triển. Ống chân có màu vàng xỉn, dưới họng có vệt trắng ngang.

Serow has rough, dark fur with lighter on the underside. Thick mane, short and bushy tail and white hair inside ears. Curved conical horns, backward and up to 30cm long. Developed thick hair on back, legs is yellowish and one white stripe on throat.

SDVN: EN
IUCN (2015): EN
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Sao la
Saola
Pseudoryx nghetinhensis

Lớp thú: Mammalia



(Francis, 2008)

Sao la có bộ lông màu đỏ hung, đuôi ngắn và có màu trắng ở giữa đuôi. Sừng dài hướng về phía sau, có thể hơn 50cm. Cổ và bụng có màu nhạt, nhiều đốm trắng trên cơ thể như đốm trắng ở chân, các sọc trắng ở vùng má, trên mắt và đốm trắng ở vùng mũi và cằm.

Saola has medium chocolate colour fur, short tail and have white color at the middle. Neck and belly are of a slightly paler shade, as well as various white markings scattered across its body, such as white patches on the feet, vertical stripes across the cheeks, and splotches on the nose and chin.

Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



SDVN: EN
IUCN (2015): CR
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Niệc nâu
Tickell's brown hornbill
Annorhinus tickelli

Lớp Chim: Aves



Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN



Niệc nâu có bộ lông màu nâu đến hung nâu (phía trên cơ thể nâu xám tối phía trước màu hung). Lông đuôi và cánh sơ cấp, có đầu mút trắng. Cằm, họng, hai bên cổ, trước cổ và hai bên ngực trắng hơi phớt hung. Mắt nâu nhạt. Mỏ nâu vàng nhạt ở chim đực và nâu ở chim cái. Chân xám nhạt.

This hornbill has medium-sized, brown with white-tipped tail. Chin, throat, neck and upper part of chest are white to pale creamy, rufous-brown underparts. The light brown eyes, yellow-brown bill in male and brown in female. Legs are gray.

SĐVN: VU
IUCN (2015): NT
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Hồng hoàng
Great hornbill
Buceros bicornis

Lớp Chim: Aves



Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN



Hồng hoàng có kích thước lớn, phần lông ở họng, mặt trên cánh và bụng có màu đen. Mỏ dạng sừng lớn, có màu vàng. Có viền trắng ở mặt trên cánh. Đuôi màu trắng, có viền đen ở giữa đuôi.

Great hornbill has large body size, black fur on throat, upperside of wings and belly. The male spreads the preen gland secretion, which is yellow, onto the primary feathers and bill to give them the bright yellow colour. White tail with black strip cross at middle.

Có thể thấy vạch màu vàng dưới cánh khi Hồng hoàng bay. Phần đuôi có viền đen ở giữa.



SĐVN: VU
IUCN (2015): NT
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Gà tiền mặt vàng
Grey peacock-pheasant
Polyplectron bicalcaratum

Lớp Chim: Aves

© Alex Vargas



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Gà tiền mặt vàng có kích thước cơ thể lên đến 76cm về chiều dài, bộ lông màu nâu xám và trên cánh có các đốm xanh ánh kim. Da mặt có màu hồng nhạt hoặc vàng, cổ họng màu trắng. Chân màu xám nâu, có cựa phát triển.

The grey peacock-pheasant is a large pheasant, up to 76cm long, pelage is greyish brown with finely spotted green eyespots, an elongated bushy crest, bare pink or yellow facial skin, white throat. Legs are gray-brown, have well developed spurs.

SĐVN: VU
IUCN (2015): LC
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Trĩ sao
Crested argus
Rheinardia ocellata

Lớp Chim: Aves



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Trĩ sao có kích thước lớn và đẹp, bộ lông màu nâu tối với các chấm trắng, nâu hung và đen. Mỏ có màu hồng đậm, tròng mắt màu nâu, lông mày màu trắng và vùng quanh mắt có màu xanh. Chim trống có đuôi dài và rộng với 12 lông.

The crested argus are large and spectacular pheasant with dark-brown-spotted black and buff plumage. Bill is heavy pink, brown irises and blue skin around the eyes. The male has a broad and greatly elongated tail of twelve feathers.

SDVN: EN
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

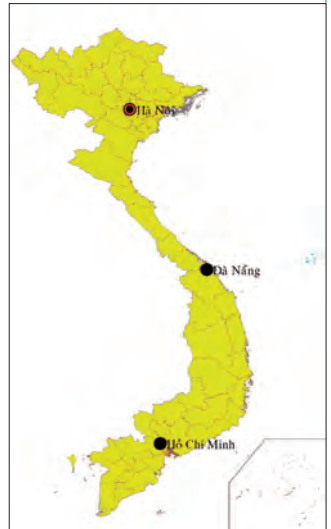
Hổ mang chúa
King cobra
Ophiophagus hannah

Lớp Bò Sát: Reptilia



Con non/ *Juvenile*

Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN



Rắn độc, có kích thước lớn, dài đến 4m. Da có màu xanh ô liu, nâu hoặc nâu đen. Bụng có màu kem hoặc vàng nhạt. Cơ thể thuôn dài, nhỏ dần về phía sau.

The large poisonous snake, up to 4m in length. The skin is either olive-green, tan, or black, and it has faint, pale yellow cross bands down the length of the body. The elongate body, backward smaller.

Đầu có 2 vảy chằm lớn. Các vảy đầu có màu đồng, viền đen xám xung quanh rõ.



SĐVN: CR
IUCN (2015): VU
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Kỳ đà vân
Common Indian monitor
Varanus bengalensis

Lớp Bò Sát: Reptilia



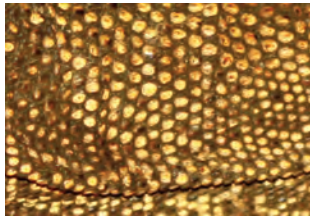
Kỳ đà vân có cơ thể lớn, có thể dài đến 2m, đầu thuôn dài, mõm dài, lỗ mũi dạng khe hẹp, gần với mắt. Lưng có màu xám hay nâu nhạt với nhiều đốm vàng nhỏ rải rác. Bụng có nhiều vân nâu xám và vàng.

Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



The common Indian monitor has large size, up to 2m in length, elongated head and long neck, an oblique nostrils located close eyes. The back is gray or light brown with small yellow spots scattered. The belly has many faint black spots that lies horizontally.

Vảy trên thân đều, có màu vàng với viền màu xám đậm đặc trưng



SĐVN: EN
IUCN (2015): LC
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Không

Kỳ đà hoa
Banded tree monitor
Varanus salvator

Lớp Bò Sát: Reptilia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Kỳ đà hoa có cơ thể giống với Kỳ đà vân nhưng cơ thể có màu nâu vàng lục, trên lưng có nhiều hoa văn hình tròn, màu vàng và xếp đều ngang nền lưng màu đen. Lỗ mũi hình oval, gần với vị trí mõm hơn so với mắt. Đuôi dẹp bên, sống đuôi rất rõ.

The banded tree monitor has similar morphology to common indian monitor but body is yellowish brown, many round patterns arranged in horizontal rows on the black background back. The nostrils are oval and located near snout than eyes. Flat tail, clearly tunicate.



Kỳ đà vân có lỗ mũi đẹp, gần với mắt



Kỳ đà hoa có lỗ mũi tròn, gần với miệng

SĐVN: EN
IUCN (2015): LC
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Không

Rùa hộp ba vạch
Chinese three-striped box turtle
Cuora trifasciata

Lớp Bò Sát: Reptilia

Yếm /*Plastron*



Mai /*Carapace*



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Rùa hộp ba vạch có mai màu nâu đỏ với 03 vạch đen dài trên đỉnh mai. Yếm có màu đen, viền nâu đỏ. Các chi và da có màu cam.

The Chinese three-striped box turtle has red-brown carapace with three black stripes. The plastron is black with rim is red-brown. The limbs and skin are orange.

Đỉnh đầu có màu vàng nhạt và có 2 sọc đen ở sau mắt.

Pale yellow on head and two black stripe behind eyes



SĐVN: CR
IUCN (2015): CR
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

Rùa núi vàng
Yellow-headed turtle
Indotestudo elongata

Lớp Bò Sát: Reptilia



Vùng phân bố ở Việt Nam theo IUCN



Rùa núi vàng có mai thon dài, nhô cao, có màu vàng xám và có các đốm đen ở giữa và viền màu nâu nhạt ở mỗi tấm mai. Đầu có màu vàng nhạt.

The yellow-headed turtle has elongate and prominent carapace. The carapace scales are yellowish gray with black spots in the middle and light brown edges. The head is pale yellow

Yếm có màu vàng và có các đốm đen ở giữa mỗi tấm yếm

The dark yellow plastron with black spot in each scales.



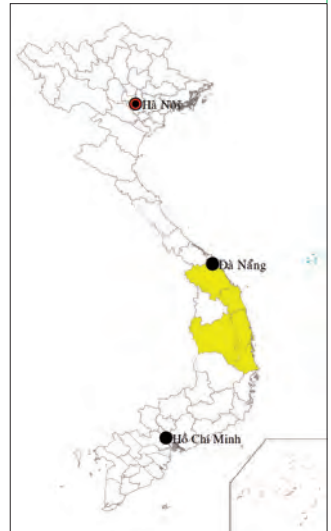
SĐVN: EN
IUCN (2015): EN
Nghị định 32/2006: IIB
Nghị định 160/2013: Không

Rùa trung bộ
Annam leaf turtle
Mauremys annamensis

Lớp Bò Sát: Reptilia



Vùng phân bố ở Việt
Nam theo IUCN



Mai rùa trung bộ có hình oval, màu đen tuyền, không nhô cao như rùa núi vàng. Phần đầu có 02 hoặc 03 vạch màu vàng, và 01 vạch đi ngang qua mắt.

The carapace of Annam leaf turtle is oval, glossy black, not prominent like yellow-headed turtle. The head has two or three yellow stripe with one stripe passing through the eyes.

Yếm có những mảng màu đen đối xứng trên từng tấm yếm và có viền vàng xung quanh.

Plastron has symmetry black markings on each scales and yellow rim around.



SĐVN: CR
IUCN (2015): CR
Nghị định 32/2006: IB
Nghị định 160/2013: Phụ lục 1

***PHẦN 3.
NHỮNG THÔNG TIN CẦN BIẾT***

***PART 3.
THE NECESSARY INFORMATION***

Các cơ quan giám định khoa học
Organization for scientific expertis

Viện Sinh thái học Miền Nam/*Southern Institute of Ecology*

Địa chỉ: Số 01 Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại:(08) 35210255

Email: vanthu@sie.vast.vn

Viện Sinh học Nhiệt Đới/*Institute of Tropical Biology*

Trụ sở Linh Trung: 9/621 Xa Lộ Hà Nội, Kp. 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 22181635

Email:vanthu@ibt.vast.vn

Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật/ *Institute of Ecology and Biological Resources*

Địa chỉ: 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Điện thoại:(04) 38360169

Email: iebr@iebr.ac.vn

Tài liệu tham khảo

References

1. Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về Quản lý Động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm.
2. Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài Nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ. 2007. Sách đỏ Việt Nam- Phần I. Động vật. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ Thuật, Hà Nội.
4. Das, I. 2010. *A Field Guide to the Reptiles of South-East Asia*. New Holland Publishers Ltd.
5. Francis, C. 2008. *A Guide to the Mammals of South-east Asia*. Princeton University Press, Princeton, New Jersey, and Oxford.
6. IUCN. 2015. *IUCN 2015 Red List of Threatened Species*. <http://www.iucnredlist.org>.
7. Phạm Nhật, Nguyễn Xuân Đăng & G. Polet. 2001. *Sổ tay ngoại nghiệp các loài thú của Vườn quốc gia Cát Tiên*. Nhà xuất bản Thành phố Hồ chí Minh, Hồ Chí Minh.